

-게 되다

rốt cuộc thì, được/bị, trở nên

Đánh dấu một sự thay đổi tự diễn ra chứ không phải do bạn sắp đặt. Người Hàn dùng nó liên tục, vì nhận hết công lao về hoàn cảnh của mình có thể nghe thiếu khiêm tốn.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-게 되다	알다 → 알게 되다
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-게 되다	만들다 → 만들게 됐어요
Thuật lại thay đổi	-게 되었다 / 됐다	일하게 됐어요
Kết quả trong tương lai	-게 될 거예요	알게 될 거예요
Tính từ dùng	-아/어지다	예뻐지다, 건강해지다
Không bao giờ chia thì	chỉ dùng gốc từ	갔게 됐어요 là sai

Khi nào dùng

Gắn -게 되다 vào bất kỳ gốc động từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không chia thì phía trước. Thì được chia ở 되다, và 되었어요 rút gọn thành 됐어요 khi nói.

Nghĩa là hoàn cảnh đã đưa đến tình huống đó: 한국에서 일하게 됐어요 được hiểu là “rốt cuộc tôi được làm việc ở Hàn Quốc.” Nói 한국에서 일해요 thì bạn chỉ nêu một sự thật; còn dạng -게 되다 quy công cho hoàn cảnh chứ không phải bản thân.

Sự khiêm tốn này là lý do nó xuất hiện nhiều trong phần giới thiệu bản thân và thông báo. Nó cũng dùng cho những thay đổi thực sự nằm ngoài tầm kiểm soát của bạn: 그 사실을 알게 됐어요.

Nó gắn vào động từ. Với tính từ — trở nên xinh đẹp, trở nên khỏe mạnh — hãy dùng -아/어지다 thay thế.

Ví dụ trong câu

- 1 올해부터 한국에서 일하게 됐어요.
Hóa ra từ năm nay tôi sẽ làm việc ở Hàn Quốc.
- 2 우연히 그 사실을 알게 됐어요.
Tôi tình cờ biết được chuyện đó.
- 3 처음에는 싫었는데 좋아하게 됐어요.
Lúc đầu tôi không thích, nhưng dần dần tôi đã thích nó.
- 4 사정이 생겨서 못 가게 됐어요.
Có việc đột xuất nên rốt cuộc tôi không đi được.
- 5 한국 음식도 잘 만들게 됐어요.
Tôi đã đến mức nấu được món Hàn ngon.
- 6 언젠가는 알게 될 거예요.
Rồi bạn sẽ biết thôi.

So sánh với

-아/어지다
Hai dạng phân chia theo từ loại. Động từ dùng -게 되다; tính từ dùng -아/어지다. 예쁘게 되다 là sai khi muốn nói “trở nên xinh đẹp.”
가게 됐어요. (rốt cuộc tôi được đi) / 예뻐졌어요. (cô ấy đã xinh hơn)

Câu trần thuật đơn giản
Cả hai đều đúng ngữ pháp; khác nhau ở lập trường. -게 되다 trình bày kết quả như điều xảy đến với bạn, nên nghe khiêm tốn.
한국에서 일해요. (tôi làm việc ở Hàn Quốc) / 한국에서 일하게 됐어요. (rốt cuộc tôi được làm việc ở Hàn Quốc)

-기로 하다
-기로 하다 quy công cho quyết định; -게 되다 quy công cho hoàn cảnh. Chọn cái nào cho thấy ai là người làm chủ.
가기로 했어요. (chúng tôi đã quyết định đi) / 가게 됐어요. (hóa ra tôi sẽ đi)

Lưu ý

- X 요즘 날씨가 춥게 됐어요.
○ 요즘 날씨가 추워졌어요.
춥다 là tính từ nên sự thay đổi dùng -아/어지다. -게 되다 dành cho động từ.
- X 한국에 갔게 됐어요.
○ 한국에 가게 됐어요.
Thì chỉ chia ở 되다. Động từ đầu giữ nguyên dạng gốc.
- X 제가 회의를 준비하게 했어요. — với ý “rốt cuộc tôi đã chuẩn bị”
○ 제가 회의를 준비하게 됐어요.
-게 하다 nghĩa là khiến người khác làm gì đó. Với thay đổi xảy đến với bạn, động từ là 되다.